

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3-4
Bảng Cân đối kế toán	5-6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-26



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Môi trường Nam Định (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Triệu Đức Kiểm	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Trương Công Định	Thành viên	
Ông Hoàng Hữu Phúc	Thành viên	
Ông Trần Trọng Thành	Thành viên	Thôi thành viên HĐQT từ ngày 26/04/2018
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	Bầu bổ sung thành viên từ ngày 26/04/2018
Ông Vũ Đình Ngọc	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Định	Giám đốc	
Ông Hoàng Hữu Phúc	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Hữu Thuận	Phó Giám đốc	Nghỉ việc từ ngày 01/07/2018

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hiền		Bổ nhiệm từ ngày 17/05/2018
--------------------	--	-----------------------------

Ban kiểm soát

Ông Trần Trọng Thành	Trưởng ban	Bầu bổ sung từ ngày 26/04/2018
Bà Vũ Thị Phương Thúy	Thành viên	
Bà Vũ Thu Hương	Thành viên	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty tại ngày lập Báo cáo này là ông Triệu Đức Kiểm - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM –Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Đối với việc lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



Triệu Đức Kiềm

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nam Định, ngày 16 tháng 03 năm 2019

03/03/2019
KI
ĐP
/03

*Số: 232/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính năm 2018
của Công ty cổ phần Môi trường Nam Định**Kính gửi : CÁC QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16/03/2019 từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KIỂM TOÁN VIÊN

IA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0147-2018-137-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Đỗ Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1417-2018-137-1

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.586.979.997	22.209.716.569
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.784.716.475	17.782.408.941
1. Tiền	111	V.01	18.784.716.475	17.782.408.941
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.740.834.656	3.761.445.432
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.453.198.295	3.562.675.060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.000.000	94.346.920
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	234.636.361	104.423.452
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	83.752.731	143.174.931
1. Hàng tồn kho	141		83.752.731	143.174.931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		977.676.135	522.687.265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	977.676.135	522.687.265
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.226.100.362	26.641.802.705
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.956.574.634	25.638.740.782
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	23.936.280.200	25.599.713.004
- Nguyên giá	222		189.949.615.795	179.902.744.863
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(166.013.335.595)	(154.303.031.859)
2. Tài sản cố định vô hình	227		20.294.434	39.027.778
- Nguyên giá	228		71.600.000	71.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(51.305.566)	(32.572.222)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.269.525.728	1.003.061.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	1.269.525.728	1.003.061.923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		46.813.080.359	48.851.519.274

2/1
 Y
 Á
 Á
 1

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.775.406.553	19.987.524.602
I. Nợ ngắn hạn	310		9.775.406.553	10.987.524.602
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.07	6.104.510	509.843.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	539.504.019	1.776.925.987
4. Phải trả người lao động	314		6.772.371.995	6.437.569.288
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.09	233.879.517	362.135.590
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.10	8.503.873	9.793.455
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.230.820.151	1.008.634.452
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	895.000.000	793.399.962
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		89.222.488	89.222.488
II. Nợ dài hạn	330		-	9.000.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	-	9.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.037.673.806	28.863.994.672
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	22.559.255.973	21.956.381.187
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.944.750.000	21.944.750.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.476.318	2.476.318
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		612.029.655	9.154.869
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		14.478.417.833	6.907.613.485
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.15	14.478.417.833	6.907.613.485
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		46.813.080.359	48.851.519.274

Nam Định, ngày 16 tháng 03 năm 2019

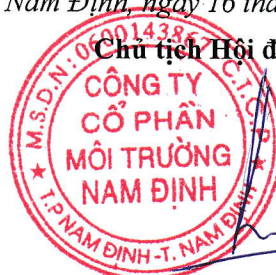
Người lập

Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triều Đức Kiểm

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	64.862.084.312	61.098.479.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		64.862.084.312	61.098.479.200
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	53.966.610.458	50.549.264.983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.895.473.854	10.549.214.217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	792.069.493	464.787.281
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		1.603.424.759	1.175.055.519
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.214.471.590	9.023.226.946
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		869.646.998	815.719.033
11. Thu nhập khác	31		16.694.717	16.936.817
12. Chi phí khác	32		77.677.364	246.087.994
13. Lợi nhuận khác	40		(60.982.647)	(229.151.177)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		808.664.351	586.567.856
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.04	177.268.343	252.100.636
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		631.396.008	334.467.220
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.05	259	152
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.05	259	152

Người lập

Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Nam Định, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiềm

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	73.469.526.662	64.639.123.827
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(26.379.766.727)	(24.832.118.275)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.418.075.248)	(27.520.977.553)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(305.397.804)	(107.387.405)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	878.420.434	13.550.688.932
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.186.678.843)	(25.490.277.489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.058.028.474	239.052.037
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.748.058.932)	(28.005.636)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	692.337.992	449.656.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.055.720.940)	421.651.090
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.002.307.534	660.703.127
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.782.408.941	17.121.705.814
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.784.716.475	17.782.408.941

Nam Định, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Người lập

Trần Thị Gám

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (tiền thân là Công ty Môi trường Nam Định) là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 762/QĐUB ngày 19 tháng 06 năm 1997 và được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên Môi trường Nam Định theo Quyết định số 3133/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của UBND tỉnh Nam Định. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 439/QĐ/QĐ-UBND ngày 07/03/2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH một thành viên Môi trường Nam Định. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0600143867, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01/08/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp. Theo Giấy chứng nhận này: Vốn điều lệ: 21.944.750.000 đồng, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng, tổng số cổ phần: 2.194.475 (Cổ phần).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Quét, thu gom rác đường, hè phố và các nơi công cộng; Thu gom rác thải sinh hoạt cho các tổ chức cơ quan và các hộ gia đình; Vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ hút cặn tự hoại tại nhà và công sở, tưới nước rửa đường chống bụi;
- Nghiên cứu ứng dụng, chế biến và tái chế chất thải;
- Liên doanh, liên kết và thực hiện các dự án đầu tư trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Thực hiện các dịch vụ vệ sinh môi trường, tư vấn khảo sát thiết kế các công trình về môi trường;
- Sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật tư, thiết bị phục công tác vệ sinh môi trường.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung dựa trên máy tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng mở tài khoản tại ngày lập Báo cáo tài chính.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng mở tài khoản tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi. Tiền đang chuyển được ghi nhận dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013. Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

10
31
41
01
TA
13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao (tiếp theo)

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 22
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước (tiếp theo)

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận bao gồm: vốn góp thực tế từ các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận các quỹ

Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ tại Công ty gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác được công ty thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

3/D
C
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính ;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí tài chính khác

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay, Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế theo thuế suất hiện hành 20% đối với hoạt động thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ kế toán và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Năm nay, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

HI
C
T
N
T
M
A
V
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

22. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, phần lớn hoạt động của Công ty tập trung vào một lĩnh vực nhất định. Do đó việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tập trung tại tỉnh Nam Định. Vì vậy việc không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

071
3T
HT
TO
ETI
NC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền	148.122.828	45.432.819
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.136.593.647	5.736.976.122
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	13.500.000.000	12.000.000.000
Cộng	18.784.716.475	17.782.408.941

02. Phải thu của khách hàng	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	1.453.198.295	3.562.675.060
- Thu DVVS khối cơ quan	262.260.200	219.155.600
- Phòng Tài chính thành phố Nam Định	527.448.000	2.822.132.900
- UBND phường Năng Tĩnh	-	7.595.000
- UBND phường Bà Triệu	-	80.454.000
- UBND xã Mỹ Tân huyện Mỹ Lộc	55.200.000	37.204.000
- UBND xã Nam Vân	9.280.445	43.134.000
- UBND phường Cửa Bắc	138.495.000	15.222.000
- UBND xã Nam Phong	74.240.000	68.835.000
- Thu đối tượng khác	386.274.650	268.942.560
	1.453.198.295	3.562.675.060

03. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	234.636.361	-	104.423.452	-
- Phải thu người lao động	134.904.860	-	83.610.181	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	5.682.716	-
- Thu lãi ngân hàng	99.731.501	-	15.130.555	-
Cộng	234.636.361	-	104.423.452	-

04. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	41.309.843	-	102.518.894	-
- Công cụ, dụng cụ	42.442.888	-	40.656.037	-
Cộng	83.752.731	-	143.174.931	-

179
NAM
AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị QL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Dư đầu năm	21.662.990.712	47.935.163.718	28.441.703.780	286.688.700	81.576.197.953	179.902.744.863
Tăng trong năm	454.224.000	1.038.151.955	2.474.799.932	143.259.000	7.298.812.000	11.409.246.887
- Mua trong năm	130.000.000	-	2.474.799.932	143.259.000	-	2.748.058.932
- Tài sản bàn giao quản lý	-	-	-	-	7.298.812.000	7.298.812.000
- Tăng khác	324.224.000	1.038.151.955	-	-	-	1.362.375.955
Giảm trong năm	-	-	1.362.375.955	-	-	1.362.375.955
- Giảm khác	-	-	1.362.375.955	-	-	1.362.375.955
Dư cuối năm	22.117.214.712	48.973.315.673	29.554.127.757	429.947.700	88.875.009.953	189.949.615.795
Giá trị hao mòn lũy kế						
Dư đầu năm	15.720.676.676	47.794.626.045	21.456.323.194	136.361.815	69.195.044.128	154.303.031.859
Tăng trong năm	1.710.871.855	481.065.957	2.732.996.217	59.846.355	7.066.788.493	12.051.568.877
- Khấu hao trong năm	1.511.759.024	347.215.992	2.732.996.217	51.544.010	7.066.788.493	11.710.303.736
- Tăng khác	199.112.831	133.849.965	-	8.302.345	-	341.265.141
Giảm trong năm	-	-	341.265.140	-	-	341.265.140
- Giảm khác	-	-	341.265.140	-	-	341.265.140
Dư cuối năm	17.431.548.531	48.275.692.002	23.848.054.271	196.208.170	76.261.832.621	166.013.335.595
Giá trị còn lại						
Đầu năm	5.942.314.035	140.537.673	6.985.380.586	150.326.885	12.381.153.825	25.599.713.004
Cuối năm	4.685.666.181	697.623.671	5.706.073.486	233.739.530	12.613.177.332	23.936.280.200

Tài sản bàn giao quản lý: là dự án Hồ chôn lấp và xử lý rác thải thành phố Nam Định được hoàn thành và bàn giao cho công ty năm 2018.

Tăng khác, giảm khác: phân loại lại các nhóm Tài sản cố định hữu hình cho phù hợp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

06. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	977.676.135	522.687.265
- Chi phí sửa chữa, bảo trì thiết bị	738.921.652	462.007.530
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	40.764.392	60.679.735
- Chi phí khác	197.990.091	-
b) Dài hạn	1.269.525.728	1.003.061.923
- Chi phí sửa chữa, bảo trì thiết bị	505.790.077	274.029.385
- Công cụ, dụng cụ	763.735.651	729.032.538
Cộng	2.247.201.863	1.525.749.188

07. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	6.104.510	6.104.510	509.843.380	509.843.380
Công ty CP 246 Việt Nam	-	-	490.143.380	490.143.380
Các đối tượng khác	6.104.510	6.104.510	19.700.000	19.700.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.104.510	6.104.510	509.843.380	509.843.380

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2018
Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.517.939.738	4.801.333.509	5.901.744.908	417.528.339
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.641.836	177.268.343	305.397.804	115.512.375
- Thuế thu nhập cá nhân	15.344.413	46.463.304	55.344.412	6.463.305
- Phải nộp khác	-	72.384.700	72.384.700	-
Cộng	1.776.925.987	5.097.449.856	6.334.871.824	539.504.019

09. Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	233.879.517	362.135.590
- Chi phí thực hiện dịch vụ vệ sinh môi trường	229.979.517	362.135.590
- Chi phí phải trả khác	3.900.000	-
Cộng	233.879.517	362.135.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

10. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	8.503.873	9.793.455
- Phí vệ sinh môi trường	8.503.873	9.793.455
Cộng	8.503.873	9.793.455

11. Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	1.230.820.151	1.008.634.452
- Kinh phí công đoàn	281.242.090	174.077.020
- Bảo hiểm xã hội	124.003.733	-
- Phải trả khác cho CBCNV	792.465.850	785.232.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.108.478	49.325.432
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.230.820.151	1.008.634.452

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000

Theo Hợp đồng tín dụng Số 02-HĐTD/2007/TDNN ngày 5/4/2007, Công ty vay lại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (nay là Chi nhánh ngân hàng Phát triển khu vực Nam Định – Hà Nam): 19.000.000.000 đồng (bao gồm cả gốc và lãi tính chung) từ nguồn vốn ODA. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác thải thành phố Nam Định. Số tiền trả nợ hàng năm là 1.000.000.000 đồng do ngân sách tỉnh Nam Định thực hiện chi trả. Khi việc thanh toán được thực hiện, đồng thời với việc ghi giảm nợ Công ty ghi tăng nguồn kinh phí hình thành Tài sản cố định (Xem thêm mục V.15). Tuy nhiên, theo Biên bản thanh lý Hợp đồng vay vốn tín dụng nước ngoài (ODA) số 01/2018/TLHĐTD-ODA và được thông qua ngày 02/02/2018, số nợ còn lại (9.000.000.000 đồng) sẽ do UBND tỉnh Nam Định chịu trách nhiệm chi trả.

13. Dự phòng phải trả	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	895.000.000	793.399.962
- Dự phòng quỹ tiền lương	895.000.000	793.399.962
Cộng	895.000.000	793.399.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2017	21.944.750.000	-	24.763.182	21.969.513.182
- Lãi trong năm trước	-	-	334.467.220	334.467.220
- Tăng khác năm trước	-	2.476.318	-	2.476.318
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	24.763.182	24.763.182
- Giảm khác năm trước	-	-	325.312.351	325.312.351
Số dư tại 01/01/2018	21.944.750.000	2.476.318	9.154.869	21.956.381.187
- Lãi trong năm nay	-	-	631.396.008	631.396.008
- Giảm khác năm nay	-	-	28.521.222	28.521.222
Số dư tại 31/12/2018	21.944.750.000	2.476.318	612.029.655	22.559.255.973

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
1. Vốn thuộc sở hữu nhà nước (UBND tỉnh Nam Định)	14.493.180.000	14.493.180.000
2. Các cổ đông khác	7.451.570.000	7.451.570.000
Cộng	21.944.750.000	21.944.750.000

c) Các giao dịch về vốn

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	21.944.750.000	21.944.750.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	21.944.750.000	21.944.750.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.194.475	2.194.475
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.194.475	2.194.475
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	2.194.475	2.194.475
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND / Cổ phần)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

15. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

Chỉ tiêu	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	Vay dài hạn và nợ đến hạn của khoản vay vốn ODA	Cộng nguồn hình thành TSCĐ của hoạt động sự nghiệp
Số dư tại ngày 01/01/2018	6.907.613.485	9.000.000.000	15.907.613.485
- Tăng TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp	7.298.812.000	-	7.298.812.000
- Hao mòn của các TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp	(8.728.007.652)		(8.728.007.652)
- Giảm khoản vay vốn ODA theo Biên bản thanh lý Hợp đồng vay vốn tín dụng (*)	9.000.000.000	(9.000.000.000)	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	14.478.417.833	-	14.478.417.833

(*) Xem thêm tại thuyết minh số 12. Vay và nợ thuê tài chính.

01
NG
H
T
E
N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2018	Năm 2017
01. Doanh thu	64.862.084.312	61.098.479.200
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.862.084.312	61.098.479.200
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	64.862.084.312	61.098.479.200
02. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53.966.610.458	50.549.264.983
Cộng	53.966.610.458	50.549.264.983
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	792.069.493	464.787.281
Cộng	792.069.493	464.787.281
04. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	808.664.351	470.347.694
Các khoản điều chỉnh	77.677.364	246.087.994
- Chi phí không được trừ	77.677.364	246.087.994
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	886.341.715	716.435.688
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	177.268.343	143.287.138
Thuế TNDN nộp bổ sung		108.813.498
Tổng số thuế TNDN phải nộp	177.268.343	252.100.636
05. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	631.396.008	334.467.220
Lợi nhuận dự kiến giữ lại để phân phối Quý KT, PL	63.139.601	
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	568.256.407	334.467.220
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	2.194.475	2.194.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	259	152

THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên vật liệu	10.056.409.356	10.404.477.446
- Chi phí nhân công	38.256.906.142	34.951.042.889
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.001.029.428	2.458.543.673
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.527.760.615	10.407.468.038
- Chi phí bằng tiền khác	2.422.539.327	2.798.202.936
Cộng	65.264.644.868	61.019.734.982

2. Thông tin bên liên quan

Thu nhập của Ban lãnh đạo công ty

	Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	1.306.437.000	1.455.804.000
Ban kiểm soát	325.260.000	256.400.000
Cộng	1.631.697.000	1.712.204.000

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh: là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM. Một số khoản mục được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm tra của Cục thuế tỉnh Nam Định ngày 04/05/2018 và Biên bản làm việc về Quyết toán tài chính năm 2017 ngày 11/09/2018 của Sở tài chính.

a) Tóm lược Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2018 đã điều chỉnh Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	Số sau điều chỉnh 01/01/2018	Số trước điều chỉnh 01/01/2018	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	22.209.716.569	21.841.857.364	367.859.205
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	522.687.265	154.828.060	367.859.205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	522.687.265	154.828.060	367.859.205
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	26.641.802.705	27.030.242.480	(388.439.775)
II. Tài sản cố định	220	25.638.740.782	25.893.188.227	(254.447.445)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	25.599.713.004	25.893.188.227	(293.475.223)
- Nguyên giá	222	179.902.744.863	180.242.544.800	(339.799.937)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(154.303.031.859)	(154.349.356.573)	46.324.715
2. Tài sản cố định vô hình	227	39.027.778	-	39.027.778
- Nguyên giá	228	71.600.000	15.400.000	56.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(32.572.222)	(15.400.000)	(17.172.222)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1.003.061.923	1.137.054.253	(133.992.330)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.003.061.923	1.137.054.253	(133.992.330)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	48.851.519.274	48.872.099.844	(20.580.570)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Thông tin so sánh (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	Số sau điều chỉnh	Số trước điều chỉnh	Chênh lệch
		01/01/2018	01/01/2018	
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	19.987.524.602	19.878.711.104	108.813.498
I. Nợ ngắn hạn	310	10.987.524.602	10.878.711.104	108.813.498
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.776.925.987	1.668.112.489	108.813.498
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	28.863.994.672	28.993.388.740	(129.394.068)
I. Vốn chủ sở hữu	410	21.956.381.187	21.948.974.523	7.406.664
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.154.869	1.748.205	7.406.664
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	6.907.613.485	7.044.414.217	(136.800.732)
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	6.907.613.485	7.044.414.217	(136.800.732)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	48.851.519.274	48.872.099.844	(20.580.570)

b) Tóm lược Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước đã điều chỉnh

Đơn vị tính: VND

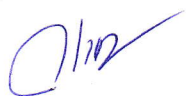
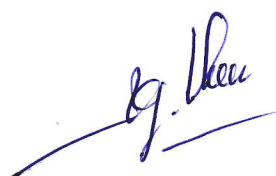
CHỈ TIÊU	MS	Số sau điều chỉnh	Số trước điều chỉnh	Số chênh lệch
		Năm trước	Năm trước	
		(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	61.098.479.200	60.540.114.109	558.365.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	61.098.479.200	60.540.114.109	558.365.091
4. Giá vốn hàng bán	11	50.549.264.983	50.039.536.893	509.728.090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	10.549.214.217	10.500.577.216	48.637.001
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.023.226.946	9.090.810.107	(67.583.161)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	815.719.033	699.498.871	116.220.162
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	586.567.856	470.347.694	116.220.162
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	252.100.636	143.287.138	108.813.498
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	334.467.220	327.060.556	7.406.664

Nam Định, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Trần Thị Gấm

Nguyễn Thị Hiền

Triệu Đức Kiểm